

Số: 135 /PCT-TCKT

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

V/v: Công bố Báo cáo tài chính Quý
2.2020 và Giải trình chênh lệch LNST so
với cùng kỳ năm ngoái

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam (PCT)
2. Mã chứng khoán: PCT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu dịch vụ số 4, Tầng 06, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, Tp.HCM
4. Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Võ Ngọc Phụng – Giám đốc Công ty
6. Nội dung công bố thông tin:
 - * Báo cáo tài chính năm Quý 2 năm 2020 (đính kèm)
 - * Nội dung Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (trên 10%) như sau:

Nội dung	Quý 2.2020	Quý 2.2019	Chênh lệch	
			(đ)	(%)
Doanh thu thuần	73.313.225.301	76.916.071.649	(3.602.846.348)	-5%
Lợi nhuận sau thuế	7.013.741.015	5.979.764.048	1.033.976.967	17%

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự chênh lệch Doanh thu, Lợi nhuận:

Quý 2 năm 2020, sự ảnh hưởng tác động của đại dịch COVID-19 đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn là rất lớn. Tuy nhiên so với Quý 2/2019, Công ty đã đàm phán và triển khai được dịch vụ quản lý tàu đối với một số chủ tàu nước ngoài nên chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng đáng kể.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pct.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT, HLH.

GIÁM ĐỐC



Võ Ngọc Phụng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich,
số 968 Đường 3/2, P15, Q11, TP.HCM

Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2020

Tp Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		285.813.595.959	272.032.926.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.275.614.656	35.036.745.123
1. Tiền	111	V.1	1.975.614.656	35.036.745.123
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	4.300.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51.000.000.000	31.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	51.000.000.000	31.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184.396.150.811	156.879.501.507
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3a	99.748.533.977	60.836.355.384
2. Trả trước cho người bán	132		16.714.519.236	19.119.552.799
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	105.156.400.457	114.133.875.250
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(37.223.302.859)	(37.210.281.926)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5.155.994.392	10.442.133.596
1. Hàng tồn kho	141	V.5	5.155.994.392	10.442.133.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.985.836.100	38.674.546.388
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	37.129.865.402	35.926.318.050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.574.116.179	2.466.373.819
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.11	281.854.519	281.854.519
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			30/06/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.281.809.244	34.935.943.585
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		326.250.000	326.250.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	326.250.000	326.250.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.653.268.914	25.182.021.055
1. Tài sản cố định hữu hình	221		23.296.068.914	24.779.221.055
- Nguyên giá	222	V.7	34.355.643.324	34.321.288.779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.7	(11.059.574.410)	(9.542.067.724)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		357.200.000	402.800.000
- Nguyên giá	228	V.8	746.000.000	746.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.8	(388.800.000)	(343.200.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		8.511.460.000	8.511.460.000
1. Nguyên giá	231	V.9	8.511.460.000	8.511.460.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.391.181.502	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	2.391.181.502	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.399.648.828	916.212.530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	5.399.648.828	916.212.530
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		326.095.405.203	306.968.870.199

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

		Đơn vị tính : đồng	
Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	38.007.846.651	29.948.923.562
I. Nợ ngắn hạn	310	38.007.846.651	29.948.923.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20.345.364.315	6.210.956.732
2. Người mua trả tiền trước	312	79.425.381	10.495.360
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313 V.11	2.949.652.209	449.926.268
4. Phải trả người lao động	314	8.539.035.293	7.031.378.514
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.12	1.780.000.000	13.568.818.058
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318 V.14	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.13	3.167.393.593	2.291.452.985
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.146.975.860	385.895.645
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			30/06/2020	01/01/2020
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		288.087.558.552	277.019.946.637
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	288.087.558.552	277.019.946.637
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.000.000.000	230.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		839.178.790	839.178.790
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046	1.918.499.046
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.329.880.716	44.262.268.801
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		43.125.318.300	25.523.258.784
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.204.562.416	18.739.010.017
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		326.095.405.203	306.968.870.199

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hoàng Lê Hương

Nguyễn Thị Ngọc Diệp



Võ Ngọc Phụng



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. HCM

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 Năm 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	73.313.225.301	76.916.071.649	157.284.595.267	181.268.212.709
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		73.313.225.301	76.916.071.649	157.284.595.267	181.268.212.709
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	63.496.225.429	68.341.290.199	137.910.640.933	153.427.810.357
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.816.999.872	8.574.781.450	19.373.954.334	27.840.402.352
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.623.475.831	323.694.038	1.936.421.511	465.542.158
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	70.434.184	49.146.284	77.621.382	260.166.664
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.601.225.693	1.381.908.191	5.989.567.440	8.867.872.108
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		8.768.815.826	7.467.421.013	15.243.187.023	19.177.905.738
11. Thu nhập khác	31	VI.5	12.817.251	29.069.857	33.722.805	1.169.044.779
12. Chi phí khác	32	VI.6	3.500.000	3.250.966	3.500.000	690.550.841
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.317.251	25.818.891	30.222.805	478.493.938
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.778.133.077	7.493.239.904	15.273.409.828	19.656.399.676
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.764.392.062	1.513.475.856	3.068.847.412	3.951.507.810
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-	-	358.845.846
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.013.741.015	5.979.764.048	12.204.562.416	15.346.046.020
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		290	247	504	634
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		290	247	504	634

NGƯỜI LẬP

Hoàng Lê Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ngọc Đẹp

GIÁM ĐỐC



Võ Ngọc Phụng



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. HCM

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.273.409.828	19.656.399.676
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.563.106.686	1.605.590.664
- Các khoản dự phòng	03	13.020.933	1.268.420.452
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04	791.829	(49.019.942)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.522.065.123)	(724.208.589)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.328.264.153	21.757.182.261
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(28.700.920.836)	(96.207.234.891)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.286.139.204	2.361.165.073
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải)	11	4.841.485.460	3.389.844.599
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(5.686.983.650)	(3.677.054.270)
- Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(600.000.000)	(3.799.374.457)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(375.870.286)	(476.632.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.907.885.955)	(76.652.104.485)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(34.354.545)	(502.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.409.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	61.377.502.542
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.181.976.083	52.971.896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.852.378.462)	32.337.474.438
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(28.760.264.417)	(44.314.630.047)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.036.745.123	58.674.403.149
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(866.050)	9.253.229
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.275.614.656	14.369.026.331

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Lê Hương

Nguyễn Thị Ngọc Đẹp



BCTC Quý 2 năm 2020

Trang 6/17



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ vận tải, Thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa.
- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Quảng cáo thương mại.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
- Bốc xếp hàng hoá

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ theo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Công ty đã hoàn thành các thủ tục giải thể các chi nhánh để sáp nhập về Công ty.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán của Công ty:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.
3. **Hình thức Kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:
 - Thời điểm ghi nhận là T+0
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc
 - b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại/Tổ chức tín dụng
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Lập dự phòng theo TT 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán: Kế khai thường xuyên
5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
 - Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
 - Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
 - Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá
 - b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư
 - Giá trị ghi sổ theo giá gốc
 - Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao
6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại
 - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, ...
 - Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm hoặc theo chu kỳ của khoản chi phí trả trước
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Không có trích lập dự phòng phải trả
9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 - Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn
 - Chi phí phải trả bao gồm: nhiên liệu tiêu hao, chi phí sửa chữa, chi phí vật tư, các chi phí văn phòng, dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
 - Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực "Doanh thu và Thu nhập khác"
 - Phương pháp xác định doanh thu từ hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối quý.
 - Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh
13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
 - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
 - Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG
14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.
15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn
17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/06/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	125.613.321	358.045.131
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.850.001.335	34.678.699.992
- Các khoản tương đương tiền	4.300.000.000	-
Cộng	6.275.614.656	35.036.745.123

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Ngắn hạn	51.000.000.000	51.000.000.000	31.000.000.000	31.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	51.000.000.000	51.000.000.000	31.000.000.000	31.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
	51.000.000.000	51.000.000.000	31.000.000.000	31.000.000.000

3 Phải thu khách hàng

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	99.748.533.977	22.300.913.925	60.836.355.384	22.287.892.992
- Các Khách hàng phát sinh trước năm 2018	6.530.167.748	6.208.175.784	6.533.167.748	6.195.154.851
- Các Khách hàng phát sinh sau năm 2018	93.218.366.229	16.092.738.141	54.303.187.636	16.092.738.141
<i>Lucky Ocean Shipping Company Limited</i>	<i>14.922.926.606</i>	<i>14.484.990.781</i>	<i>14.932.612.625</i>	<i>14.484.990.781</i>
<i>SOUTHERN BULK PTE LTD</i>	<i>1.607.747.360</i>	<i>1.607.747.360</i>	<i>1.607.747.360</i>	<i>1.607.747.360</i>

Các khách hàng khác	76.687.692.263		37.762.827.651	
b) Dài hạn	-	-	-	-
	99.748.533.977	22.300.913.925	60.836.355.384	22.287.892.992

4 Phải thu khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	105.156.400.457	1.413.290.308	114.133.875.250	1.413.290.308
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"	554.116.437		214.027.397	
- Phải thu tạm ứng cho người lao động	2.623.610.398	455.021.034	2.778.044.331	455.021.034
- Ký cược, ký quỹ	93.750.586.250	53.000.000	93.751.986.250	53.000.000
- Phải thu khác	8.228.087.372	905.269.274	17.389.817.272	905.269.274
b) Dài hạn	326.250.000	-	326.250.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	326.250.000		326.250.000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	105.482.650.457	1.413.290.308	114.460.125.250	1.413.290.308

5 Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nhiên liệu (Dầu, nhớt) tồn trên tàu	4.938.127.829		10.303.997.033	
- Phụ tùng thay thế	79.730.000			
- Hàng hóa	138.136.563		138.136.563	
	5.155.994.392	-	10.442.133.596	-

6 Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
- Mua sắm		-	-	-
- Xây dựng cơ bản				
- Vật tư, sửa chữa lên dock tàu	2.391.181.502		-	
	2.391.181.502	-	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm	-	366.363.636	33.602.154.474	352.770.669	-	34.321.288.779
- Mua trong kỳ	-	-	-	34.354.545	-	34.354.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	366.363.636	33.602.154.474	387.125.214	-	34.355.643.324

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	366.363.636	8.884.011.189	291.692.899	-	9.542.067.724
- Khấu hao trong kỳ	-	-	1.503.522.288	13.984.398	-	1.517.506.686
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	366.363.636	10.387.533.477	305.677.297	-	11.059.574.410

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	24.718.143.285	61.077.770	-	24.779.221.055
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	23.214.620.997	81.447.917	-	23.296.068.914

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm	-	-	-	746.000.000	-	746.000.000
- Mua trong kỳ				-		-
- Giảm khác (-)				-		-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	746.000.000	-	746.000.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	-	-	343.200.000	-	343.200.000
- Khấu hao trong kỳ				45.600.000		45.600.000
- Giảm khác (-)				-		-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	388.800.000	-	388.800.000

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	402.800.000	-	402.800.000
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	357.200.000	-	357.200.000

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	8.511.460.000	-	-	8.511.460.000
- Quyền sử dụng đất	8.511.460.000			8.511.460.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				

10 Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- + Cước thuê tàu
- + Bảo hiểm tàu, xe
- + Khác

b) Dài hạn

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng

30/06/2020

01/01/2020

37.129.865.402	35.926.318.050
47.121.582	150.757.195
33.165.028.846	33.410.399.222
3.201.024.975	1.347.151.634
716.689.999	1.018.009.999
5.399.648.828	916.212.530

+ Cước thuê tàu	4.769.808.258	
+ Chi phí docking của tàu	559.580.570	817.848.530
+ Khác	70.260.000	98.364.000
	42.529.514.230	36.842.530.580

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
Tổng		3.815.137.228	1.315.411.287	
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	(281.854.519)	-	-	(281.854.519)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	138.594.960	138.594.960	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	29.153.772	29.153.772	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	408.671.231	3.068.847.412	600.000.000	2.877.518.643
Thuế thu nhập cá nhân	41.255.037	550.072.384	519.193.855	72.133.566
Các loại thuế khác	-	28.468.700	28.468.700	-
a) Phải thu	281.854.519			281.854.519
b) Phải nộp	449.926.268			2.949.652.209

12 Chi phí phải trả	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Chi phí đại lý	-	612.787.336
- Chi phí nhiên liệu, phụ tùng, vật tư, sửa chữa cho tàu	-	12.447.442.248
- Chi phí phí dock	1.710.000.000	
- Chi phí bảo hiểm	-	90.285.580
- Chi phí khác	70.000.000	418.302.894
Cộng	1.780.000.000	13.568.818.058

13 Phải trả khác	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	129.674.844	111.396.164
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	3.250.966	3.250.966
- Phải trả về cô phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	943.658.585	942.158.585
- Cô tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.090.809.198	1.234.647.270
Cộng	3.167.393.593	2.291.452.985

14 Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-

15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2020	01/01/2020
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

16 Vốn chủ sở hữu						
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	230.000.000.000	839.178.790	-	1.918.499.046	26.422.544.167	259.180.222.003

- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ				18.739.010.017		18.739.010.017
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ (-)						-
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)				(899.285.383)		(899.285.383)
Số dư cuối năm trước	230.000.000.000	839.178.790	-	1.918.499.046	44.262.268.801	277.019.946.637
Số dư đầu kỳ này	230.000.000.000	839.178.790	-	1.918.499.046	44.262.268.801	277.019.946.637
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ				12.204.562.416		12.204.562.416
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ (-)						-
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)				(1.136.950.501)		(1.136.950.501)
Số dư cuối kỳ này	230.000.000.000	839.178.790	-	1.918.499.046	55.329.880.716	288.087.558.552
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				30/06/2020		01/01/2020
+ Đỗ Anh Việt				55.400.000.000		55.400.000.000
+ Nguyễn Hồng Hiệp				50.696.000.000		50.696.000.000
+ Trần Thị Thu Hà				36.897.000.000		36.897.000.000
+ Trần Vọng Phúc				33.637.720.000		33.637.720.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác				53.369.280.000		53.369.280.000
				230.000.000.000		230.000.000.000
c) Cổ phiếu				30/06/2020		01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				23.000.000		23.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>				23.000.000		23.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				23.000.000		23.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>				23.000.000		23.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu</i>						
d) Các quỹ của doanh nghiệp:				30/06/2020		01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển				839.178.790		839.178.790
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				1.918.499.046		1.918.499.046

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng thương mại	12.598.912.123	6.000.851.311	16.316.964.593	55.749.841.888
- Doanh thu dịch vụ	60.714.313.178	70.915.220.338	140.967.630.674	125.518.370.821
+ Vận tải bằng tàu + sà lan	57.285.904.086	68.081.891.891	134.196.243.990	118.259.887.114
+ Dịch vụ quản lý tàu	2.970.000.000	2.792.419.355	6.272.068.500	6.148.548.387
+ Dịch vụ khác	458.409.092	40.909.092	499.318.184	1.109.935.320
Cộng	73.313.225.301	76.916.071.649	157.284.595.267	181.268.212.709
2 Giá vốn hàng bán	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
- Giá vốn hàng hoá đã bán	11.602.139.628	6.000.851.311	15.320.192.098	54.334.793.364
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	51.894.085.801	62.340.438.888	122.590.448.835	99.093.016.993
+ Vận tải bằng tàu + sà lan	48.438.652.905	55.243.044.813	119.096.521.622	90.861.011.463
+ Dịch vụ quản lý tàu	3.416.938.579	7.058.899.758	3.416.938.579	7.058.899.758
+ Dịch vụ khác	38.494.317	38.494.317	76.988.634	1.173.105.772
Cộng	63.496.225.429	68.341.290.199	137.910.640.933	153.427.810.357
Số liệu giá vốn hàng bán trong Báo cáo tài chính năm 2018				146.368.910.599
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.479.431.532	(40.960.017)	1.522.065.123	(19.772.300)
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	144.044.299	364.654.055	414.356.388	485.314.458
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	1.623.475.831	323.694.038	1.936.421.511	465.542.158
4 Chi phí tài chính	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
- Lãi tiền vay	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	70.434.184	49.146.284	77.621.382	260.166.664
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	70.434.184	49.146.284	77.621.382	260.166.664
5 Thu nhập khác	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	724.208.589
- Các khoản khác	12.817.251	29.069.857	33.722.805	444.836.190
Cộng	12.817.251	29.069.857	33.722.805	1.169.044.779
6 Chi phí khác	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Chi phí khác	3.500.000	3.250.966	3.500.000	690.550.841
Cộng	3.500.000	3.250.966	3.500.000	690.550.841

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.535.500	270.597.354	260.688.139	522.711.987
- Chi phí nhân công	979.831.784	(1.816.805.438)	2.687.504.965	3.410.863.808
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	163.771.134	177.383.710	325.824.540	368.308.518
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.096.149.148	1.399.256.705	2.164.181.859	2.806.836.732
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	13.020.933	1.268.420.452	13.020.933	1.268.420.452
- Chi phí khác bằng tiền	243.917.194	83.055.408	538.347.004	490.730.611
Cộng	2.601.225.693	1.381.908.191	5.989.567.440	8.867.872.108
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	8.778.133.077	7.493.239.904	15.273.409.828	19.656.399.676
- Điều chỉnh trong kỳ:	43.827.235	74.139.374	70.827.235	27.000.000
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.187.772	57.002.842	1.187.772	57.002.842
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	45.015.007	131.142.216	72.015.007	158.142.216
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	8.821.960.312	7.567.379.278	15.344.237.063	19.757.539.050
- Lỗ năm trước mang sang (-)			-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.764.392.062	1.513.475.856	3.068.847.412	3.951.507.810
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay			-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.764.392.062	1.513.475.856	3.068.847.412	3.951.507.810
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại			-	358.845.846
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	358.845.846

VII. Những thông tin khác

1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019
- Giám đốc	175.334.530	204.732.543
- Các thành viên khác trong Ban Giám đốc	166.378.462	172.807.658
- Hội đồng quản trị	33.000.000	33.000.000
- Ban kiểm soát	10.500.000	10.500.000
Tổng thu nhập	385.212.992	421.040.201

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
+ Đỗ Anh Việt	Cổ đông nắm giữ 24,09% vốn điều lệ
+ Nguyễn Hồng Hiệp	Cổ đông nắm giữ 22,04% vốn điều lệ
+ Trần Thị Thu Hà	Cổ đông nắm giữ 16,04% vốn điều lệ
+ Trần Vọng Phúc	Cổ đông nắm giữ 14,63% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác:

Công nợ không có công nợ với các bên liên quan khác

2 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

<i>Ngoại tệ</i>	30/06/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ ("USD")	22.567,51	5.522,28
Euro ("EUR")	799,63	1.803,00

3 Cam kết thuê hoạt động

	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	15.689.427.983	16.000.483.581,00
Tại thời điểm báo cáo Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động như sau:		
	30/06/2020	01/01/2020
Trong vòng 1 năm	61.184.323.313	34.692.533.703
Từ 2 -5 năm	65.151.332.802	783.000.000
Trên 5 năm	-	-
Tổng các khoản cam kết thuê hoạt động	126.335.656.115	35.475.533.703

4 Thông tin về bộ phận

4a Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh:

- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa: bán hàng hóa cho các khách hàng trong nước.
- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải biển dương, dịch vụ quản lý tàu,
- * Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ khác

4b Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu	140.468.312.490	16.316.964.593	499.318.184	157.284.595.267
Giá vốn	122.513.460.201	15.320.192.098	76.988.634	137.910.640.933
Lợi nhuận gộp	17.954.852.289	996.772.495	422.329.550	19.373.954.334

4c Thông tin tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/6/2020	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
Tài sản bộ phận	243.197.613.408	7.307.685.000	459.250.000	250.964.548.408
Tài sản không phân bổ				75.130.856.795
Tổng tài sản				326.095.405.203
Nợ phải trả bộ phận	23.978.636.973	-	-	23.978.636.973
Nợ phải trả không phân bổ				14.029.209.678
Tổng nợ phải trả				38.007.846.651

5 Thông tin so sánh

	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.313.225.301	76.916.071.649	(3.602.846.348)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.778.133.077	7.493.239.904	1.284.893.173

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Hoàng Lê Hương


Nguyễn Thị Ngọc Đẹp


Võ Ngọc Phụng